

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG DẦU KHÍ VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2014**

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO**  
**8 Trưng Thi – Hù Núi \* Tel.: 04-38260344/39287784 \* Fax: 04-38254050**  
**Website: [www.pvmachino.vn](http://www.pvmachino.vn)**

**CÔNG TY CP MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/03/2014

Mẫu số B 01 - DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>498.124.863.700</b>	<b>517.311.784.665</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>54.323.822.631</b>	<b>25.564.599.963</b>
1. Tiền	111	3	54.323.822.631	22.951.302.456
2. Các khoản tương đương tiền	112	4	-	2.613.297.507
3. Tiền đang chuyển	113		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>410.210.858.951</b>	<b>458.641.650.285</b>
1. Phải thu khách hàng	131		432.415.519.619	450.465.508.865
2. Trả trước cho người bán	132		18.839.337.390	16.480.634.558
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	5	29.126.113.839	28.665.880.547
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(70.170.111.897)	(36.970.373.685)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>6</b>	<b>25.766.428.794</b>	<b>26.544.338.777</b>
1. Hàng tồn kho	141		25.766.428.794	26.544.338.777
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.823.753.324</b>	<b>6.561.195.640</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		77.793.473	57.661.031
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.944.776.818	2.299.481.567
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	7	1.202.909	128.952.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		5.799.980.124	4.075.101.042
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200 = 210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>250.829.828.026</b>	<b>258.376.741.188</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	8	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

<b>TÀI SẢN (tiếp theo)</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.176.680.940</b>	<b>3.407.693.410</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9</b>	<b>2.980.083.418</b>	<b>3.159.261.506</b>
- Nguyên giá	222		8.662.223.189	8.152.337.735
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.682.139.771)	(4.993.076.229)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>10</b>	<b>196.597.522</b>	<b>248.431.904</b>
- Nguyên giá	228		882.965.000	882.965.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(686.367.478)	(634.533.096)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>18.017.006.389</b>	<b>19.138.267.738</b>
- Nguyên giá	241		29.124.423.643	29.124.423.643
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(11.107.417.254)	(9.986.155.905)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>186.773.588.592</b>	<b>191.963.092.416</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		116.486.262.560	132.836.262.560
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.447.257.429	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		76.346.963.820	76.346.963.820
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(7.506.895.217)	(17.220.133.964)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>42.862.552.105</b>	<b>43.867.687.624</b>
1. Chi phí tìm kiếm, thăm dò			-	-
2. Chi phí phát triển mỏ			-	-
3. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>14</b>	42.862.552.105	43.867.687.624
4. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
5. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>748.954.691.726</b>	<b>775.688.525.853</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (310=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>330.988.335.615</b>	<b>360.863.888.740</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>322.094.884.010</b>	<b>353.206.275.535</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	121.658.442.304	122.110.612.304
2. Phải trả người bán	312		60.659.164.363	89.117.025.215
3. Người mua trả tiền trước	313		23.777.120.080	23.821.282.240
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	28.894.502.276	29.225.772.104
5. Phải trả người lao động	315		1.762.846.836	4.112.369.511
6. Chi phí phải trả	316	17	20.740.803.234	19.752.574.792
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	62.072.569.788	62.018.774.240
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	338		2.529.435.129	3.047.865.129
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.893.451.605</b>	<b>7.657.613.205</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.178.836.840	1.303.403.205
4. Vay và nợ dài hạn	334	19	6.240.810.000	6.304.210.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.473.804.765	50.000.000
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>417.966.356.111</b>	<b>414.824.637.113</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>417.966.356.111</b>	<b>414.824.637.113</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	20	386.386.000.000	386.386.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.937.550.215	7.937.550.215
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.220.717.250	7.220.717.250
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.422.088.646	13.280.369.648
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)</b>	<b>440</b>		<b>748.954.691.726</b>	<b>775.688.525.853</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
			VND	VND
1. Tài sản thuê ngoài (giá trị còn lại)				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			51.156.113	51.156.113
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			13.963.451.108	13.963.451.108
5. Ngoại tệ các loại			55.178.548	55.315.032
USD			2.685,98	2.692,58
EUR				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2014

Giám đốc



Hà Thị Thanh Hậu



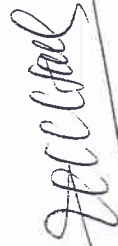
Hoàng Minh Đức



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH (Công ty mẹ)**  
Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ 01/01 đến 31/03	
			Năm 2014		Năm 2013	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	64.515.327.537	56.050.932.825	64.515.327.537	575.967.320.617
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		64.515.327.537	56.050.932.825	64.515.327.537	575.967.320.617
4. Giá vốn hàng bán	11	22	63.972.619.855	54.080.445.051	63.972.619.855	568.560.952.160
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		542.707.682	1.970.487.774	542.707.682	7.406.368.457
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	38.494.730.028	8.256.581.222	38.494.730.028	67.469.258.450
7. Chi phí tài chính	22	24	636.433.583	7.280.550.925	636.433.583	37.713.956.768
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	23	636.433.583	5.766.785.235	636.433.583	25.034.472.340
8. Chi phí bán hàng	24	25	643.175.205	604.603.140	643.175.205	4.824.780.385
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	34.616.505.986	2.617.321.554	34.616.505.986	22.331.471.998
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3.141.322.936	(275.406.623)	3.141.322.936	10.005.417.756
11. Thu nhập khác	31		11.055.729	-	11.055.729	249.108.119
12. Chi phí khác	32		10.659.667	2.505.656	10.659.667	2.480.414.889
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		396.062	(2.505.656)	396.062	(2.231.306.770)
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) thuần trước thuế (50=30+40)	50		3.141.718.998	(277.912.279)	3.141.718.998	7.774.110.986
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp	51	27	-	-	-	-
16. Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại	52	29	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.141.718.998	(277.912.279)	3.141.718.998	7.774.110.986
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	-	-

Người lập biểu



Hà Thị Thanh Hậu

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2014



Nguyễn Đình Trung

# CÔNG TY CP MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán kết thúc tại ngày 31/03/2014


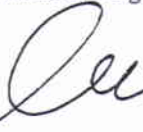
Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/03/2014	Lũy kế từ 01/01/2013 đến 31/03/2013
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.141.718.998	(277.912.279)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.412.542.370	1.547.400.514
- Các khoản dự phòng	03	32.136.898.466	1.152.841.387
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(38.494.730.028)	(8.235.783.241)
- Chi phí lãi vay	06	636.433.583	5.766.785.235
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(1.167.136.611)	(46.668.384)
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	15.713.506.962	11.347.011.743
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	777.909.983	5.263.998.859
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	(24.665.508.139)	(19.661.506.364)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	985.003.077	1.528.781.919
- Tiền lãi vay đã trả	13	464.460.137	(974.260.320)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(266.766.375)	4.312.500
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(518.430.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(8.676.960.966)</b>	<b>(2.538.330.047)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(509.885.454)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	38.461.639.088	9.604.653.750
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>37.951.753.634</b>	<b>9.604.653.750</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	1.679.640.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(515.570.000)	(2.000.000.000)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(8.795.737.926)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(515.570.000)</b>	<b>(9.116.097.926)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>28.759.222.668</b>	<b>(2.049.774.223)</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>25.564.599.963</b>	<b>19.656.479.082</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>54.323.822.631</b>	<b>17.606.704.859</b>

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Hà Thị Thanh Hậu

Hoàng Minh Đức

Nguyễn Đình Trung

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý 1 năm 2014

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:**

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Công ty Máy và Phụ Tùng theo quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 3 năm 2008 và số 4779/QĐ-DKVN ngày 7 tháng 7 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101394512 ngày 1 tháng 3 năm 2010 và thay đổi lần thứ 7 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 19/7/2010

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 15/9/2010

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 12/5/2011

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ tư ngày 03/11/2011

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ năm ngày 21/05/2012

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ sáu ngày 08/08/2012

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ bảy ngày 03/01/2013

Vốn điều lệ của Công ty là 386.386.000.000 VND, cổ phần có mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 8 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội.

2. Cơ cấu tổ chức Công ty:

a. Các chi nhánh, trung tâm hạch toán phụ thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Văn phòng	Số 8 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Thương mại, dịch vụ, lắp đặt xây dựng khác (xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp từ 35KV đến 220KV, các công trình nguồn điện)
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 42-62 Đường Nguyễn Huệ - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh	Thương mại, dịch vụ
- Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (TP. Hà Nội) (1)		
Chi nhánh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Móng Cái	Số 23 Đường Hùng Vương, Thị xã Móng Cái, Tỉnh Quảng Ninh	Thương mại, dịch vụ
Trung tâm Hợp tác Lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Số 8 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội	Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài

(1) Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (TP. Hà Nội) được giải thể theo Quyết định số 0093/QĐ/MTB-HĐQT ngày 05 tháng 07 năm 2013

b. Các Công ty con 100% vốn thuộc sở hữu của Công ty:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
-------------------	----------------	----------------------	-------------------------	-----------------------------------



Công ty TNHH một thành viên Máy Thiết Bị Dầu Khí Sài Gòn (1)	351/31 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP HCM	100%	100%	Thương mại và lắp đặt xây dựng khác (xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp từ 35KV đến 220KV,
Công ty TNHH một thành viên Máy - Thiết bị Dầu Khí Việt Nam (2)	Số 8 Tràng Thi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	100%	100%	Thương mại và lắp đặt xây dựng khác (xây lắp các công trình lưới điện và trạm biến áp từ 35KV đến 220KV,

(2) Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn có vốn điều lệ là 30 tỷ đồng

(3) Theo quyết định số 0130/QĐMTB-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2013, Công ty quyết định giải thể Công ty con

c. Các Công ty con trên 51% vốn thuộc sở hữu của Công ty:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty cổ phần Sơn Dầu khí (4)	Số 149/1H Ung Văn Khiêm, phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh	51%	51%	Sản xuất, mua bán sơn công nghiệp
Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Đà Nẵng (5)	53 Trần Phú, Quận Hải Châu, Thành Phố Đà Nẵng	51%	51%	Thương mại, dịch vụ

(4) Công ty cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam có vốn điều lệ là 36 tỷ đồng

(5) Công ty cổ phần Thiết bị phụ tùng Đà Nẵng có vốn điều lệ là 41 tỷ đồng

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh các loại máy móc, thiết bị, nguyên nhiên vật liệu, sắt thép..., lắp đặt hệ thống xây dựng khác, dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài....

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh và Trung tâm do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày 31 tháng 03 năm 2014.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi tổng hợp Báo cáo tài chính.

2. Tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

### 3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 4. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

### 5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 05 - 25 năm

- Máy móc, thiết bị: 05- 10 năm

- Phương tiện vận tải: 05 - 07 năm

- Thiết bị dụng cụ quản lý: 03 - 07 năm

- Tài sản cố định khác: 03 năm

- Tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua phần mềm vi tính và phần mềm quản lý văn phòng trực tuyến: 05 năm

### 6. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như Tài sản cố định của Công ty.

### 7. Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên một năm hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### 8. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu

### 9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### 10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

### 11. Chi phí trả trước ngắn hạn

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

## 12. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm lợi thế kinh doanh, tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác

Lợi thế kinh doanh bao gồm giá trị lợi thế địa lý tại số 8 Tràng Thi - Hoàn Kiếm - Hà Nội, số 23 đường Hùng Vương - Móng Cái - Quảng Ninh và giá trị thương hiệu của Công ty được ghi nhận dựa trên Biên bản xác định giá trị Công ty theo phương pháp tài sản do Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt thực hiện tại thời điểm 30/9/2008.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

## 13. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông công ty

## 14. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Trong kỳ, không có khoản thuế thu nhập hoãn lại nào được ghi nhận do Công ty không có các khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi các công ty trong Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự tính thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

## 15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ:

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

## 16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời (2) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Trong kỳ, Công ty đang ghi nhận chi phí theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu, việc ghi nhận như trên là phù hợp với điều kiện thực tế của Công ty và sẽ không làm ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất trong kỳ.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH

	<u>31/03/14</u>	<u>01/01/14</u>
<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	2.897.187.171	648.510.530
- Tiền gửi ngân hàng	51.426.635.460	22.302.791.926
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	2.613.297.507
<b>Cộng</b>	<u><u>54.323.822.631</u></u>	<u><u>25.564.599.963</u></u>
	-	-
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<u><u>31/03/14</u></u>	<u><u>01/01/14</u></u>
<b>Cộng</b>	-	-
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<u><u>31/03/14</u></u>	<u><u>01/01/14</u></u>
- Phải thu về cổ phần hóa	36.541.770	36.541.770
- Dự thu lãi tiền gửi	6.782.719	6.782.719
- Phải thu Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	23.178.330.301	23.178.330.301
- Phải thu khác	5.904.459.049	5.444.225.757
<b>Cộng</b>	<u><u>29.126.113.839</u></u>	<u><u>28.665.880.547</u></u>
	-	-

(\*): Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
- Chi phí SX, KD dở dang	21.618.028.418	21.714.842.560
- Hàng hóa	3.781.619.029	4.829.496.217
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>25.399.647.447</b>	<b>26.544.338.777</b>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng</b>	<b>25.399.647.447</b>	<b>26.544.338.777</b>
<b>5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
- Thuế thu nhập cá nhân	1.202.909	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	128.952.000
<b>Cộng</b>	<b>1.202.909</b>	<b>128.952.000</b>
<b>6. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
- Tạm ứng	4.300.413.373	2.801.455.083
- Tài sản thiếu chờ xử lý	-	40.845.583
- Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	1.499.566.751	1.232.800.376
<b>Cộng</b>	<b>5.799.980.124</b>	<b>4.075.101.042</b>
<b>7. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
- Đầu tư vào công ty con	116.486.262.560	132.836.262.560
- Đầu tư Công ty liên kết	1.447.257.429	-
- Đầu tư dài hạn khác	76.346.963.820	76.346.963.820
<b>Cộng</b>	<b>194.280.483.809</b>	<b>209.183.226.380</b>
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(7.506.895.217)	(17.220.133.964)
<b>Cộng</b>	<b>186.773.588.592</b>	<b>191.963.092.416</b>
<b>Đầu tư góp vốn (Số lượng cổ phần)</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
- Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	190.200	-
<b>Đầu tư góp vốn (Tỷ lệ sở hữu)</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
- Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	34,58%	-
<b>Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư dài hạn khác</b>		
<b>Đầu tư góp vốn (Giá trị)</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
- Công ty cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	16.800.000.000	16.800.000.000
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	11.781.000.000	11.781.000.000
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	841.102.790	841.102.790
- Công ty CP Xây lắp Điện Dầu khí Việt Nam	3.000.000.000	3.000.000.000
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	36.673.137.983	36.673.137.983
- Công ty CP Đóng mới và SC phương tiện nội PTSC	3.621.000.000	3.621.000.000
- Hợp tác kinh doanh		
+ Tổng công ty Vận tải Hà Nội (Nhà số 1,3,5 Đinh Tiên Hoàng)	600.915.970	600.915.970
+ Công ty Siêu thị Hà Nội (Nhà số 7 Đinh Tiên Hoàng)	1.013.807.077	1.013.807.077
<b>Cộng</b>	<b>76.346.963.820</b>	<b>76.346.963.820</b>

<b>Đầu tư góp vốn (Số lượng cổ phần)</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
- Công ty cổ phần Thực phẩm Nghệ An	201.600	201.600
- Công ty TNHH FCC Việt Nam (*)		
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki (*)		
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	82.500	82.500
- Công ty CP Xây lắp Điện Dầu khí Việt Nam	300.000	300.000
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam(*)		
- Công ty CP Đóng mới và SC phương tiện nổi PTSC		-
- Công ty cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	190.200	
(*) Thể hiện các khoản góp vốn liên doanh theo tỷ lệ của Hợp đồng liên doanh		
<b>Đầu tư góp vốn (Tỷ lệ sở hữu)</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
- Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	0,000%	0,000%
- Công ty cổ phần Thực phẩm Nghệ An	3,25%	3,25%
- Công ty CP Dầu khí Đầu tư và khai thác cảng Phước An	0%	10%
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	10%	10%
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki	10%	10%
- Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	15%	15%
- Công ty CP Xây lắp Điện Dầu khí Việt Nam	10%	10%
- Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	8,45%	8,45%
- Công ty CP Đóng mới và SC phương tiện nổi PTSC	1,80%	1,80%
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	282.343.329	347.817.460
- Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa	34.827.656.203	35.851.999.033
- Tiền thuê văn phòng	6.506.095.700	6.781.001.150
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.246.456.873	886.869.981
<b>Cộng</b>	<b>42.862.552.105</b>	<b>43.867.687.624</b>
	-	-
<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
- Vay ngân hàng	121.658.442.304	122.110.612.304
<b>Cộng</b>	<b>121.658.442.304</b>	<b>122.110.612.304</b>
	-	-
<b>Chi tiết vay ngắn hạn</b>		
<b>Vay ngân hàng</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm (ii)	16.271.464.304	16.723.634.304
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (Pvcombank) (ii)	105.386.978.000	105.386.978.000
<b>Cộng</b>	<b>121.658.442.304</b>	<b>122.110.612.304</b>
	-	-
<b>Vay tổ chức, cá nhân khác</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	-	-
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
- Thuế GTGT	21.915.217.036	22.302.189.937
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.766.855.974	3.766.855.974
- Thuế thu nhập cá nhân	586.621.658	423.360.861
- Thuế nhà đất	246.837.900	354.375.000
- Các khoản phí, lệ phí và khác	2.378.969.708	2.378.990.332
<b>Cộng</b>	<b>28.894.502.276</b>	<b>29.225.772.104</b>
	-	-

<b>17. Chi phí phải trả</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
- Trích trước chi phí vào công trình	-	-
- Trích trước chi phí lãi vay	18.260.335.797	18.181.111.155
- Trích trước chi phí phải trả khác	2.480.467.437	1.571.463.637
<b>Cộng</b>	<b>20.740.803.234</b>	<b>19.752.574.792</b>
<b>18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
- Kinh phí công đoàn	264.641.526	152.152.250
- Bảo hiểm xã hội	242.771.953	365.006.852
- Bảo hiểm y tế	21.638.241	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	15.339.912	-
- Phải trả về cổ phần hóa	10.000.000.000	10.000.000.000
- Phải trả cổ tức cho cổ đông	45.201.520.904	11.883.331.580
- Phải trả, phải nộp khác	6.326.657.252	39.618.283.558
<b>Cộng</b>	<b>62.072.569.788</b>	<b>62.018.774.240</b>
<b>19. Vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
Vay dài hạn	6.240.810.000	6.304.210.000
- Vay ngân hàng		
- Vay cá nhân	6.240.810.000	6.304.210.000
<b>Cộng</b>	<b>6.240.810.000</b>	<b>6.304.210.000</b>
<b>20. Vốn chủ sở hữu</b>		
<b>a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>		
<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
- Vốn góp của Tổng công ty Công nghệ Năng Lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty cổ phần	156.810.530.000	156.810.530.000
- Vốn góp của đối tượng khác		
+ Pháp nhân nắm giữ	106.281.710.000	113.331.710.000
+ Thẻ nhân nắm giữ	123.293.760.000	116.243.760.000
<b>Cộng</b>	<b>386.386.000.000</b>	<b>386.386.000.000</b>
<b>Tỷ lệ (%)</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
- Vốn góp của Tổng công ty Công nghệ Năng Lượng Dầu khí	40,58%	40,58%
- Vốn góp của đối tượng khác		
+ Pháp nhân nắm giữ	27,51%	31,63%
+ Thẻ nhân nắm giữ	31,91%	27,79%
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>
<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
+ Vốn góp đầu năm	386.386.000.000	386.386.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	386.386.000.000	386.386.000.000
<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
+ Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
+ Cổ phiếu phổ thông	38.638.600	38.638.600
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
<b>e. Các quỹ Công ty</b>	<b>31/03/14</b>	<b>01/01/14</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	7.937.550.215	7.937.550.215
- Quỹ dự phòng tài chính	7.220.717.250	7.220.717.250
<b>Cộng</b>	<b>15.158.267.465</b>	<b>15.158.267.465</b>

<b>21. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>Lũy kế từ</u></b> <b><u>01/01/2014 đến</u></b> <b><u>31/03/2014</u></b>	<b><u>Lũy kế từ</u></b> <b><u>01/01/2013 đến</u></b> <b><u>31/03/2013</u></b>
- Doanh thu bán hàng	58.301.804.937	43.279.842.588
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.792.811.798	4.326.174.228
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.420.710.802	8.444.916.009
<b>Cộng</b>	<b><u>64.515.327.537</u></b>	<b><u>56.050.932.825</u></b>
	-	-
<b>22. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b><u>Năm 2013</u></b>	<b><u>Năm 2012</u></b>
Chiết khấu thương mại	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>
	-	-
<b>23. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b><u>Lũy kế từ</u></b> <b><u>01/01/2014 đến</u></b> <b><u>31/03/2014</u></b>	<b><u>Lũy kế từ</u></b> <b><u>01/01/2013 đến</u></b> <b><u>31/03/2013</u></b>
- Doanh thu bán hàng	58.301.804.937	43.279.842.588
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.792.811.798	4.326.174.228
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	2.420.710.802	8.444.916.009
<b>Cộng</b>	<b><u>64.515.327.537</u></b>	<b><u>56.050.932.825</u></b>
	-	-
<b>24. Giá vốn hàng bán</b>	<b><u>Lũy kế từ</u></b> <b><u>01/01/2014 đến</u></b> <b><u>31/03/2014</u></b>	<b><u>Lũy kế từ</u></b> <b><u>01/01/2013 đến</u></b> <b><u>31/03/2013</u></b>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	58.070.455.564	43.190.484.209
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.632.550.203	3.102.197.288
- Giá vốn Hợp đồng xây dựng	2.269.614.088	7.787.763.554
<b>Cộng</b>	<b><u>63.972.619.855</u></b>	<b><u>54.080.445.051</u></b>
	-	-
<b>25. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b><u>Lũy kế từ</u></b> <b><u>01/01/2014 đến</u></b> <b><u>31/03/2014</u></b>	<b><u>Lũy kế từ</u></b> <b><u>01/01/2013 đến</u></b> <b><u>31/03/2013</u></b>
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	58.730.028	524.989.241
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	20.797.981
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	38.436.000.000	7.710.794.000
<b>Cộng</b>	<b><u>38.494.730.028</u></b>	<b><u>8.256.581.222</u></b>
	-	-
<b>26. Chi phí hoạt động tài chính</b>	<b><u>Lũy kế từ</u></b> <b><u>01/01/2014 đến</u></b> <b><u>31/03/2014</u></b>	<b><u>Lũy kế từ</u></b> <b><u>01/01/2013 đến</u></b> <b><u>31/03/2013</u></b>
- Lãi tiền vay	636.433.583	5.766.785.235
- Lỗ chênh lệch tỷ chưa thực hiện	-	20.253.885
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	1.152.841.387
- Chi phí tài chính khác	-	340.670.418
<b>Cộng</b>	<b><u>636.433.583</u></b>	<b><u>7.280.550.925</u></b>
	-	-
<b>27. Chi phí bán hàng</b>	<b><u>Lũy kế từ</u></b> <b><u>01/01/2014 đến</u></b> <b><u>31/03/2014</u></b>	<b><u>Lũy kế từ</u></b> <b><u>01/01/2013 đến</u></b> <b><u>31/03/2013</u></b>
- Chi phí nhân viên	73.206.079	73.824.819
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.004.567	14.973.716
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	154.496.645	50.036.741
- Chi phí khác bằng tiền	410.467.914	465.767.864
<b>Cộng</b>	<b><u>643.175.205</u></b>	<b><u>604.603.140</u></b>
	-	-



28. Chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Lũy kế từ</u>	<u>Lũy kế từ</u>
	<u>01/01/2014 đến</u> <u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2013 đến</u> <u>31/03/2013</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.815.315	-
- Chi phí nhân viên	653.173.357	783.283.520
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	286.276.454	343.006.637
- Thuế, phí, lệ phí	8.512.182	678.252.002
- Chi phí dự phòng	32.136.898.466	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	505.732.990	-
- Chi phí khác bằng tiền	953.097.222	812.779.395
<b>Cộng</b>	<b>34.616.505.986</b>	<b>2.617.321.554</b>
	-	-
	<u>Lũy kế từ</u>	<u>Lũy kế từ</u>
	<u>01/01/2014 đến</u>	<u>01/01/2013 đến</u>
	<u>31/03/2014</u>	<u>31/03/2013</u>
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
	<u>Lũy kế từ</u>	<u>Lũy kế từ</u>
	<u>01/01/2014 đến</u>	<u>01/01/2013 đến</u>
	<u>31/03/2014</u>	<u>31/03/2013</u>
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	<u>Lũy kế từ</u>	<u>Lũy kế từ</u>
	<u>01/01/2014 đến</u>	<u>01/01/2013 đến</u>
	<u>31/03/2014</u>	<u>31/03/2013</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.141.718.998	7.774.110.986
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	81	201
	<u>Lũy kế từ</u>	<u>Lũy kế từ</u>
	<u>01/01/2014 đến</u>	<u>01/01/2013 đến</u>
	<u>31/03/2014</u>	<u>31/03/2013</u>
31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	<u>Lũy kế từ</u>	<u>Lũy kế từ</u>
	<u>01/01/2014 đến</u>	<u>01/01/2013 đến</u>
	<u>31/03/2014</u>	<u>31/03/2013</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.815.315	-
- Chi phí nhân công	726.379.436	857.108.339
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.412.542.370	357.980.353
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	660.229.635	50.036.741
- Thuế, phí, lệ phí	8.512.182	678.252.002
- Chi phí dự phòng	32.136.898.466	-
- Chi phí khác bằng tiền	1.363.565.136	1.278.547.259
<b>Cộng</b>	<b>36.380.942.540</b>	<b>3.221.924.694</b>
	-	-
	<u>Lũy kế từ</u>	<u>Lũy kế từ</u>
	<u>01/01/2014 đến</u>	<u>01/01/2013 đến</u>
	<u>31/03/2014</u>	<u>31/03/2013</u>
32. Cam kết thuê hoạt động		
- Chi phí thuê hoạt động đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ	638.404.650	638.404.650
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
Trong vòng một năm	3.030.384.874	
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	5.815.987.200	
Sau năm năm	14.993.240.400	
- Tổng số tiền thuê 1.827,7 m <sup>2</sup> đất và 1.402,79 m <sup>2</sup> nhà tại số 8 Tràng Thi, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng thuê nhà đất số 235/XN3/HĐTN26/XD ngày 10 tháng 9 năm 2009 với Công ty Quản lý và Phát triển Nhà Hà Nội trong thời gian 5 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 đến ngày 01 tháng 01 năm 2014. Tiền thuê thanh toán hàng năm.		
- Tổng số tiền thuê 1.500 m <sup>2</sup> tại đường Hùng Vương, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh theo Hợp đồng thuê đất số 73/HĐTĐ ngày 18 tháng 10 năm 2011 với Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh trong thời gian 50 năm kể từ ngày 1 tháng 11 năm 2011 với giá thuê là 236.250 đồng/m <sup>2</sup> /năm. Tiền thuê thanh toán hàng năm.		

- Tổng số tiền thuê 494,97 m<sup>2</sup> diện tích sàn sử dụng tại Tầng 13 - Tòa nhà CEO tại lô đất HH2-1, đô thị mới Mễ Trì Hạ, đường Phạm Hùng, Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo Hợp đồng số 235/XN3/HĐTN26/XD ngày 10 tháng 9 năm 2009 với Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) trong thời gian 116 tháng kể từ ngày 27 tháng 8 năm 2010. Tiền thuê thanh toán hết làm hai lần trong vòng 09 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

**33. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

**34. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<b>Các khoản phải thu</b>		<u>Lũy kế từ</u> <u>01/01/2014 đến</u> <u>31/03/2014</u>	
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tạm ứng theo HĐ, lợi nhuận, vay vốn...	43.172.833.501	
<b>Các khoản phải trả</b>		<u>Lũy kế từ</u> <u>01/01/2014 đến</u> <u>31/03/2014</u>	
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tiền hàng thuộc các hợp đồng	6.602.683.412	
<b>Thu nhập Ban giám đốc và Hội đồng quản trị</b>		<u>Lũy kế từ</u> <u>01/01/2014</u> <u>đến 31/03/2014</u>	<u>Lũy kế từ</u> <u>01/01/2013</u> <u>đến 31/03/2013</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác		753.135.409	525.257.475

**35. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến ngày 31/03/2013 do Công ty lập và số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 do Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC đã kiểm toán.

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2014

**Giám đốc**

Hà Thị Thanh Hậu

Hoàng Minh Đức

Nguyễn Đình Trung



8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	1.211.033.146	-	6.333.156.053	563.603.082	44.545.454	8.152.337.735
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư xây dựng CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác ( Trao đổi, điều động tài sản)	-	-	445.759.636	64.125.818	-	509.885.454
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (Trao đổi, điều động tài sản, thay đổi chính sách)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.211.033.146	-	6.778.915.689	627.728.900	44.545.454	8.662.223.189
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	620.857.308	-	3.841.324.810	499.258.582	31.635.529	4.993.076.229
- Khấu hao trong năm	15.241.857	-	206.836.927	13.655.733	3.712.122	239.446.639
- Tăng khác ( Trao đổi, điều động tài sản)	-	-	385.491.085	64.125.818	-	449.616.903
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Giảm do thiếu hụt	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác (Trao đổi, điều động tài sản, thay đổi chính sách)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	636.099.165	-	4.433.652.822	577.040.133	35.347.651	5.682.139.771
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày đầu năm	590.175.838	-	2.491.831.243	64.344.500	12.909.925	3.159.261.506
- Tại ngày cuối năm	574.933.981	-	2.345.262.867	50.688.767	9.197.803	2.980.083.418

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	882.965.000	-	882.965.000
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	882.965.000	-	882.965.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư đầu năm</b>	-	-	-	634.533.096	-	634.533.096
- Khấu hao trong năm	-	-	-	51.834.382	-	51.834.382
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	-	-	-	686.367.478	-	686.367.478
Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	248.431.904	-	248.431.904
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	196.597.522	-	196.597.522

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số dư cuối năm
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>	29.124.423.643			29.124.423.643
- Quyền sử dụng đất	7.779.542.940			7.779.542.940
- Nhà	21.344.880.703			21.344.880.703
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	9.986.155.905	1.121.261.349		11.107.417.254
- Quyền sử dụng đất	1.944.885.734	486.221.433		2.431.107.167
- Nhà	8.041.270.171	635.039.916		8.676.310.087
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại bất động sản đầu tư</b>	23.623.313.136			18.017.006.389
- Quyền sử dụng đất	7.779.542.940			5.348.435.773
- Nhà	15.843.770.196			12.668.570.616
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**). VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ	386.386.000.000		7.937.550.215	7.220.717.250	13.280.369.648	414.824.637.113
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	3.141.718.998	3.141.718.998
- tăng trong năm nay					3.141.718.998	3.141.718.998
Chuyển sang công ty cổ phần	-	-	-	-	-	-
Tăng khác						
- tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- tăng trong năm nay						
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	386.386.000.000	-	7.937.550.215	7.220.717.250	16.422.088.646	417.966.356.111

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%
Tổng công ty CP năng lượng dầu khí VN	156.810.530.000	40,584%
- vốn góp của các đối tượng khác	229.575.470.000	59,416%
- Do pháp nhân nắm giữ	106.281.710.000	27,507%
- Do thể nhân nắm giữ	123.293.760.000	31,909%
<b>Cộng</b>	<b>386.386.000.000</b>	<b>100,000%</b>

c) Cổ phiếu

	Cuối năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	
- số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.492.700
- Cổ phiếu ưu đãi	145.900
- số lượng cổ phiếu được mua lại	
- Cổ phiếu phổ thông	
- Cổ phiếu ưu đãi	
- số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600
- Cổ phiếu phổ thông	38.492.700
- Cổ phiếu ưu đãi	145.900
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/1CP

**CÔNG TY CP MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH**

Tại ngày 31/03/2014

Chi tiêu	Phải nộp tại 01/01/14 VND	Số phát sinh Quý 1/2014		Số lũy kế từ 01/01/2014 đến 31/03/2014		Phải nộp tại 31/03/2014 VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	
<b>I. Thuế</b>	26.717.829.772	2.163.201.875	2.366.701.988	2.163.201.875	2.366.701.988	26.514.329.659
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	22.302.189.937	113.027.099	500.000.000	113.027.099	500.000.000	21.915.217.036
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	881.397.663	881.397.663	881.397.663	881.397.663	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu	-	891.513.616	891.513.616	891.513.616	891.513.616	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.766.855.974	-	-	-	-	3.766.855.974
6. Thu trên vốn	-	-	-	-	-	-
7. Thuế TNCN	423.360.861	163.260.797	1.202.909	163.260.797	1.202.909	585.418.749
8. Tiền thuê đất	354.375.000	111.490.700	-	111.490.700	-	465.865.700
9. Thuế nhà đất	(128.952.000)	1.512.000	91.587.800	1.512.000	91.587.800	(219.027.800)
10. Thuế môn bài	-	1.000.000	1.000.000	1.000.000	1.000.000	-
11. Các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
<b>II- Các khoản phải nộp khác</b>	2.378.990.332	-	-	3.359.342	3.379.966	2.378.969.708
1. Các khoản phụ thu	-	-	-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí	8.172.926	-	-	3.359.342	3.379.966	8.152.302
8. Các khoản nộp phạt	2.370.817.406	-	-	-	-	2.370.817.406
9. Các khoản khác	-	-	-	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	29.096.820.104	2.163.201.875	2.366.701.988	2.166.561.217	2.370.081.954	28.893.299.367

Người lập biểu

*Hà Thị Thanh Hậu*

Hà Thị Thanh Hậu

Kế toán trưởng

*Hoàng Minh Đức*

Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 16 tháng 04 năm 2014



Nguyễn Đình Trung